

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT
199B MINH KHAI - Q.HAI BÀ TRUNG - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3 NĂM 2012

(Trước kiểm toán)

Hà Nội, tháng 11/2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	5 – 21



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2012

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/9/2012 VND	01/01/2012 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		404.366.246.638	360.764.903.618
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	8.352.517.840	5.156.119.861
111	1. Tiền		8.349.857.601	4.709.574.408
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.660.239	446.545.453
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.325.093.273	1.325.093.273
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.325.093.273	1.325.093.273
130	III. Các khoản phải thu		37.280.314.983	114.077.202.979
131	1. Phải thu của khách hàng		12.665.804.350	86.685.138.023
132	2. Trả trước cho người bán		13.131.733.631	19.868.661.826
135	5. Các khoản phải thu khác	2	11.482.777.002	7.523.403.130
140	IV. Hàng tồn kho		333.993.887.289	222.053.550.509
141	1. Hàng tồn kho	3	333.993.887.289	222.053.550.509
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.414.433.253	18.152.936.996
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		496.969.315	341.809.960
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.504.209.519	1.966.158.691
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4	3.545.640.046	3.804.193.988
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5	6.867.614.373	12.040.774.357
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		265.468.681.392	253.952.080.500
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		245.100.413.641	233.930.738.244
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	37.786.465.751	43.073.502.736
222	- Nguyên giá		121.612.398.899	121.336.847.952
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(83.825.933.148)	(78.263.345.216)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	16.275.973.697	16.591.707.179
228	- Nguyên giá		19.529.195.399	19.529.195.399
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.253.221.702)	(2.937.488.220)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	191.037.974.193	174.265.528.329
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		17.220.245.000	16.990.897.800
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	16.249.995.000	16.249.995.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	3.086.540.143	3.086.540.143
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	11	(2.116.290.143)	(2.345.637.343)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.148.022.751	3.030.444.456
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.148.022.751	3.030.444.456
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		669.834.928.030	614.716.984.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2012

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/9/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		356.507.894.377	290.409.233.756
310	I. Nợ ngắn hạn		333.002.221.364	268.311.592.783
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	156.024.535.295	175.548.950.238
312	2. Phải trả cho người bán		129.040.365.009	39.931.080.810
313	3. Người mua trả tiền trước		17.880.044.769	13.356.237.130
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.825.121.766	15.228.926.342
315	5. Phải trả người lao động		965.845.629	1.531.828.807
316	6. Chi phí phải trả	15	6.979.421.193	1.705.537.497
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	13.404.877.358	12.111.654.729
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3.882.010.345	8.897.377.230
330	II. Nợ dài hạn		23.505.673.013	22.097.640.973
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	23.062.564.586	21.532.271.046
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	407.781.927	407.781.927
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		35.326.500	157.588.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		313.327.033.653	324.307.750.362
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	313.327.033.653	324.307.750.362
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284.502.360.000	284.502.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.249.537.500	24.249.537.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483.226.387	405.478.562
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		616.798.435	616.798.435
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.668.030.734	10.621.382.039
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.488.070.244	12.593.183.473
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		669.834.928.030	614.716.984.118

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu

Phòng Tài chính - Kế toán

P. Tổng Giám đốc



Lâm Thị Hiền



Lâm Thị Hiền



Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	58.714.063.242	128.042.529.684	299.272.529.445	579.097.581.430
02	Các khoản giảm trừ	21	-	763.181.819	64.077.791.808	2.599.545.454
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	58.714.063.242	127.279.347.865	235.194.737.637	576.498.035.976
11	Giá vốn hàng bán	23	54.664.266.854	115.736.080.309	215.886.292.535	508.626.634.902
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.049.796.388	11.543.267.556	19.308.445.102	67.871.401.074
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	77.544.398	4.308.445.428	1.981.004.412	15.710.625.766
22	Chi phí tài chính	25	(581.218.387)	5.729.321.494	8.190.127.862	34.618.550.269
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.407.633.492	2.648.986.832	5.910.527.414	21.147.575.990
24	Chi phí bán hàng		1.181.219.362	4.259.053.863	12.991.981.403	14.222.485.190
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		(3.268.406.811)	6.306.258.197	11.172.056.536	29.315.895.966
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.795.746.622	(442.920.570)	(11.064.716.287)	5.425.095.415
31	Thu nhập khác		66.879.878	1.499.796.846	4.505.578.895	1.884.620.283
32	Chi phí khác		4.150.320	62.752.718	4.374.930.622	1.993.563.453
40	Lợi nhuận khác		62.729.558	1.437.044.128	130.648.273	(108.943.170)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.858.476.180	994.123.558	(10.934.068.014)	5.316.152.245
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	15.855.670	-	556.109.256
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.858.476.180	978.267.888	(10.934.068.014)	4.760.042.989
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	245	35	(390)	170

Người lập biểu

Chưa

Lâm Thị Hiền

Phòng Tài chính - kế toán

Chưa

Lâm Thị Hiền

Đặng Quang Vinh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/9/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		407.742.923.702	649.857.843.764
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(240.800.092.583)	(512.385.604.594)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(22.618.133.016)	(29.332.713.702)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.171.823.495)	(21.596.448.550)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(1.223.072.963)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.448.333.435	52.498.426.208
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(127.358.707.744)	(184.469.040.172)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.242.500.299	(46.650.610.009)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(16.856.254.955)	(34.409.627.994)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.184.426.727
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.804.385.830	4.763.221.056
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.051.869.125)	(26.461.980.211)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(951.909.841)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		253.453.673.317	547.332.265.402
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(271.447.794.720)	(498.830.727.512)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.994.121.403)	47.549.628.049
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.196.509.771	(25.562.962.171)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.156.119.861	30.977.116.329
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(111.792)	48.519.626
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	01	8.352.517.840	5.462.673.784

Người lập biểu

Phòng Tài chính - Kế toán



Lâm Thị Hiền



Lâm Thị Hiền



Đặng Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 02 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên - quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội và Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp ô tô TMT tại thôn Đình Tràng, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong quý 3 năm 2012 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương mà đơn vị đang giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo Chuẩn mực kế toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	3.357.098.797	1.190.919.628
Tiền gửi ngân hàng	3.613.258.804	3.518.654.780
Tiền đang chuyển	1.379.500.000	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.660.239	446.545.453
Cộng	8.352.517.840	5.156.119.861
2. Các khoản phải thu khác	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	65.292.580	226.599.098
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	-	-
Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam	81.818.182	5.033.200.000
Cty TNHH SX, lắp ráp ô tô TMT	8.221.530.000	
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Trần Văn Hà	512.265.539	367.890.620
Các khoản phải thu khác	2.101.870.701	1.395.713.412
Cộng	11.482.777.002	7.523.403.130
3. Hàng tồn kho	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.368.150	1.201.933.636
Nguyên liệu, vật liệu	99.370.668.455	26.212.834.774
Chi phí SXKD dở dang	58.716.701.315	107.524.290.043
Thành phẩm	75.144.023.032	64.039.867.379
Hàng hóa	5.314.573.215	9.551.013.502
Hàng gửi đi bán	95.440.104.031	13.523.611.175
Cộng giá gốc hàng tồn kho	333.993.887.289	222.053.550.509
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	-	16.758.000
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.591.077.062	1.850.291.156
Thuế TNDN	1.860.776.353	1.860.776.353
Thuế thu nhập cá nhân	93.786.631	76.368.479
Cộng	3.545.640.046	3.804.193.988



5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	488.086.286	488.086.286
Tạm ứng	4.375.513.962	5.956.111.098
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.004.014.125	5.596.576.973
Cộng	6.867.614.373	12.040.774.357

6. Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	19.418.410.399	-	110.785.000	-	19.529.195.399
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Chuyển sang BĐSĐT				-	-
Số cuối kỳ	19.418.410.399	-	110.785.000	-	19.529.195.399
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	2.845.159.322	-	92.328.898	-	2.937.488.220
Tăng trong kỳ	309.287.232	-	6.446.250	-	315.733.482
- Trích khấu hao	309.287.232		6.446.250		315.733.482
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Chuyển sang BĐSĐT				-	-
Số cuối kỳ	3.154.446.554	-	98.775.148	-	3.253.221.702
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	16.573.251.077	-	18.456.102	-	16.591.707.179
Số cuối kỳ	16.263.963.845	-	12.009.852	-	16.275.973.697

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	191.037.974.193	174.265.528.329
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	28.539.270.723	26.736.089.141
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Nhà máy ô tô	67.506.001.729	61.577.180.729
- Dây chuyền sơn	88.252.016.240	85.895.469.368
- Tuyến đường B5	1.440.000	1.440.000
- Hạng mục khác	18.652.727	18.652.727
- Nhập xe Tata thăm dò thị trường VN	4.605.831.961	
- Dự án dòng xe cao cấp của Nga	1.171.564.774	-
- Dự án dòng xe Daihasu - Nhật Bản	906.499.675	
Cộng	191.037.974.193	174.265.528.329

9. Đầu tư vào công ty con	30/9/2012 Số lượng CP	01/01/2012 Số lượng CP	30/9/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô s	1.083.333	1.083.333	16.249.995.000	16.249.995.000
Cộng			16.249.995.000	16.249.995.000

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/6/2012

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2011	Q.biểu quyết tại 31/12/2011	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	20.000.000.000	54,17%	54,17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô

10. Đầu tư dài hạn khác	30/9/2012 Số lượng CP	01/01/2012 Số lượng CP	30/9/2012 VND	01/01/2012 VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	16.000	784.016.613	784.016.613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	18.000	207.800.000	207.800.000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVFI)	16.000	16.000	510.500.000	510.500.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTC)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Nậm Mu (HJS)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	2.000	181.000.000	181.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Gas Petrolimex (PGC)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	5.000	89.500.000	89.500.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Dự lịch Dầu khí Phương Đông (PDC)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	53.000	53.000	888.350.000	888.350.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình (VSH)	15.750	15.750	424.300.000	424.300.000
Cộng	125.780	125.780	3.086.540.143	3.086.540.143

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	136.000.000	784.016.613	(648.016.613)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	180.000	679.000	(499.000)
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	111.600.000	207.800.000	(96.200.000)
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	120.000.000	510.500.000	(390.500.000)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	120.000	394.530	(274.530)
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	73.200.000	181.000.000	(107.800.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	24.000.000	89.500.000	(65.500.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	53.000	344.500.000	888.350.000	(543.850.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15.750	160.650.000	424.300.000	(263.650.000)
Cộng	125.780	970.250.000	3.086.540.143	(2.116.290.143)

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	196.176.915	1.381.727.528
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	2.876.634.395	575.096.996
Bảo hiểm tín dụng thương mại	-	-
Chi phí sửa chữa	75.211.441	245.782.474
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	827.837.458
Cộng	3.148.022.751	3.030.444.456

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	149.407.661.297	151.182.095.140
Trong đó:		
Vay ngân hàng (*)	149.407.661.297	136.484.462.140
Vay cá nhân khác	-	14.697.633.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.616.873.998	24.366.855.098
Cộng	156.024.535.295	175.548.950.238

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	1.777.641.025	11.342.309.463
Thuế TTĐB	63.796.664	-
Thuế xuất nhập khẩu	108.488.148	-
Thuế TNDN	-	-
Tiền thuê đất	2.726.651.379	3.886.616.879
Cộng	4.825.121.766	15.228.926.342

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuê mặt bằng	60.000.000	-
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cửu Long	138.460.920	-
Hỗ trợ lãi suất khi nhận hồ sơ xe	18.813.000	-
Dự chi lãi vay	598.236.671	859.532.752
Khuyến mại đầu	-	-
Chiết khấu thanh toán	16.703.890	289.234.290
Chi phí vận chuyển	-	446.895.455
Chi phí khác	6.147.206.712	109.875.000
Cộng	6.979.421.193	1.705.537.497

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.113.618.343	2.796.178.879
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	1.727.188
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	8.708.000.000	8.100.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
Các khoản phải trả khác	1.572.859.015	1.203.348.662
Cộng	13.404.877.358	12.111.654.729

17 . Vay và nợ dài hạn	30/9/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	21.677.564.586	20.147.271.046
Trong đó:		
Vay ngân hàng (*)	21.677.564.586	20.147.271.046
Nợ dài hạn	1.385.000.000	1.385.000.000
Cộng	23.062.564.586	21.532.271.046

(*) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
SGD Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam - 1200LAV200703242 ngày 20/11/2007	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	605.900.451	605.900.451	Tài sản hình thành từ vốn vay
SGD Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam- 1200LAV200701944 ngày 10/12/2008	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	27.688.538.133	5.537.616.000	

Cộng

28.294.438.584 6.143.516.451

18 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30/9/2012 01/01/2012
VND VND

Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	407.781.927	272.636.756
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm	-	135.145.171

Cộng

407.781.927 407.781.927

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/9/2012 01/01/2012
VND VND

Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	61.280.620.000
Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	223.221.740.000

Cộng

284.502.360.000 284.502.360.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Năm 2012 Năm 2011
VND VND

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
- Cổ tức đã chia	-	30.844.589.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng tiền		30.844.589.600

d. Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236	28.450.236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28.450.236	28.450.236
+ Cổ phiếu phổ thông	28.450.236	28.450.236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.040.536	28.040.536
+ Cổ phiếu phổ thông	28.040.536	28.040.536
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	năm 2012 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	12.593.183.473
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ	(10.934.068.014)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2011	
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2011	(46.648.695)
Trích các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận 2011	(77.747.825)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011	(46.648.695)
Trả cổ tức năm 201	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	1.488.070.244

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng	299.272.529.445	825.190.817.049
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	299.272.529.445	825.190.817.049

21 . Các khoản giảm trừ

	Năm 2012	Năm 2011
Chiết khấu thương mại	619.090.911	1.350.000.001
Giảm giá hàng bán	-	22.272.728
Hàng bán bị trả lại	63.458.700.897	1.934.673.769
Cộng	64.077.791.808	3.306.946.498

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần bán hàng	235.194.737.637	821.883.870.551
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	235.194.737.637	821.883.870.551

23 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	215.886.292.535	730.923.618.940
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	215.886.292.535	730.923.618.940

24 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	355.004.111	4.056.203.230
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi suất cố định đầu tư vốn (trước thuế TNDN)	-	-
Lãi hợp đồng hoán đổi	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.447.204	10.269.157.624
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	269.546.297	110.934.481
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1.305.006.800	901.111.500
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Chiết khấu thanh toán	-	643.255.550
Khác	-	-
Cộng	1.981.004.412	15.980.662.385
25 . Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí lãi vay	5.910.527.414	21.972.137.870
Chiết khấu thanh toán	2.488.492.660	6.729.527.610
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.454.988	11.834.121.221
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(229.347.200)	556.994.800
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	6.830.150
Cộng	8.190.127.862	41.099.611.651
26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-10.934.068.014	1.010.420.883
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.934.068.014)	1.010.420.883
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28.040.536	28.040.536
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.040.536	28.040.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(390)	36

27 . Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2012 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2011, cụ thể như sau:

	Quý 3 năm 2012 VND	Quý 3 năm 2011 VND	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	58.714.063.242	127.279.347.865	(68.565.284.623)	-53,87%
Giá vốn hàng bán	54.664.266.854	115.736.080.309	(61.071.813.455)	-52,77%
LN gộp về bán hàng và ccdv	4.049.796.388	11.543.267.556	(7.493.471.168)	-64,92%
Doanh thu hoạt động tài chính	77.544.398	4.308.445.428	(4.230.901.030)	-98,20%
Chi phí tài chính	(581.218.387)	5.729.321.494	(6.310.539.881)	-110,14%
Chi phí bán hàng	1.181.219.362	4.259.053.863	(3.077.834.501)	-72,27%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.268.406.811)	6.306.258.197	(9.574.665.008)	-151,83%
Lợi nhuận khác	62.729.558	1.437.044.128	(1.374.314.570)	-95,63%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	6.858.476.180	978.267.888	5.880.208.292	601,08%

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần quý 3 năm 2012 giảm 53,87% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do Nghị quyết số 11 NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính Phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô đã cắt giảm đầu tư công, hạn chế tăng trưởng tín dụng đã ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ xe ô tô tải, làm cho sản lượng xe tiêu thụ của Công ty suy giảm. Giá vốn hàng bán cũng giảm đi tương đối phù hợp.

+ Doanh thu giảm 53,87% chi phí bán hàng giảm 72,27% do công ty đã chủ động cắt giảm các khoản chi phí như quảng cáo, khuyến mại. Chi phí quản lý DN giảm 151,83% là do một số chi phí phục vụ cho dự án xe TATA (ấn Độ), Daihatsu (Nhật Bản), dự án dòng xe cao cấp của Nga được phân bổ vào từng dự án.

+ Doanh thu giảm 53,87% chi phí tài chính giảm được 110,14% là do điều chỉnh đích danh các chi phí tài chính đầu tư cho 03 dự án trên.

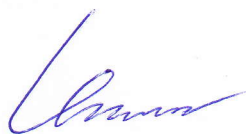
Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2012 tăng đi 5.880.208.292đ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ tăng là 601,08%.

Người lập biểu

Phòng Tài chính - Kế toán

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2012

P. Tổng Giám đốc



Lâm Thị Hiền



Lâm Thị Hiền



Đặng Quang Vinh

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	70.487.566.075	32.921.458.257	11.982.221.027	1.867.706.865	4.077.895.728	121.336.847.952
Tăng trong năm	-	359.895.174	-	-	-	359.895.174
- Mua sắm	-	359.895.174	-	-	-	359.895.174
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	84.344.227	-	-	-	-	84.344.227
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	84.344.227	-	-	-	-	84.344.227
Số cuối năm	70.403.221.848	33.281.353.431	11.982.221.027	1.867.706.865	4.077.895.728	121.612.398.899
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	32.832.606.494	29.622.387.310	9.946.710.258	1.783.745.694	4.077.895.460	78.263.345.216
Tăng trong năm	3.022.596.691	1.829.492.129	776.200.041	18.643.298	-	5.646.932.159
- Trích khấu hao TSCĐ	3.022.596.691	1.829.492.129	776.200.041	18.643.298	-	5.646.932.159
Giảm trong năm	84.344.227	-	-	-	-	84.344.227
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	84.344.227	-	-	-	-	84.344.227
Số cuối năm	35.770.858.958	31.451.879.439	10.722.910.299	1.802.388.992	4.077.895.460	83.825.933.148
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	37.654.959.581	3.299.070.947	2.035.510.769	83.961.171	268	43.073.502.736
Số cuối năm	34.632.362.890	1.829.473.992	1.259.310.728	65.317.873	268	37.786.465.751

Biểu số 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chiều	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
đầu đầu kỳ	284.502.360.000	24.249.537.500	(8.680.989.647)	616.798.435	10.621.382.039	405.478.562	12.593.183.473	324.307.750.362
g trong kỳ	-	-	-	-	46.648.695	77.747.825	(10.934.068.014)	(10.809.671.494)
vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
uận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(10.934.068.014)	(10.934.068.014)
do phân phối LN	-	-	-	-	46.648.695	77.747.825	-	124.396.520
tiếu quỹ mua vào trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
m trong kỳ	-	-	-	-	-	-	171.045.215	171.045.215
phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	171.045.215	171.045.215
l lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	171.045.215	171.045.215
cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
ành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
lur cuối kỳ	284.502.360.000	24.249.537.500	(8.680.989.647)	616.798.435	10.668.030.734	483.226.387	1.488.070.244	313.327.033.653